

CÁC KIỂU LOẠI TỪ NGỮ CHỈ NGHỀ NÔNG Ở NGHỆ TĨNH XÉT VỀ CẤU TẠO

Nguyễn Thị Phước Mỹ

Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An

Ngày nhận bài 01/11/2019 ngày nhận đăng 15/01/2020

Tóm tắt: Nghệ Tĩnh là vùng đất cổ, lâu đời của người Việt. Người dân nơi đây từ thuở sơ khai đã chủ yếu sống bằng nghề nông nên từ ngữ nghề nghiệp nghề nông Nghệ Tĩnh, về mặt hình thái cấu trúc là những đơn vị được tạo ra từ các hình vị như các loại từ khác trong tiếng Việt, nhưng đồng thời cũng là những đơn vị định danh (nếu nhìn từ góc độ định danh). Từ kết quả thống kê, phân loại 4091 từ ngữ thu thập được, chúng tôi thấy giống như từ toàn dân, từ ngữ chỉ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh cũng có đầy đủ các loại từ là từ đơn, từ ghép, từ láy và ngữ định danh; tỉ lệ giữa từ và từ, giữa từ và ngữ có sự chênh lệch khá lớn.

Từ khóa: Định danh; từ đơn; từ ghép; từ láy; ngữ định danh.

1. Đặt vấn đề

Nghệ Tĩnh là vùng đất cổ, lâu đời của người Việt. Người dân nơi đây từ thuở sơ khai chủ yếu đã sống bằng nghề nông như nhiều vùng đất khác của Đại Việt. Song, do đặc điểm địa hình dốc, đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai cằn cỗi, khí hậu khắc nghiệt, nên đặc điểm, thói quen canh tác nghề nông nơi đây cũng khác nhiều vùng khác. Điều đó được thể hiện qua các loại nông cụ đa dạng được tạo ra và dùng, qua các hoạt động sản xuất, các sản phẩm, chế phẩm được dùng và tất cả hiện thực đó đã được phản ánh qua các tên gọi tương ứng là từ ngữ nghề nông.

Từ ngữ nghề nghiệp nghề nông Nghệ Tĩnh, về mặt hình thái cấu trúc là những đơn vị được tạo ra từ các hình vị, như các loại từ khác trong tiếng Việt nhưng đồng thời chúng cũng là những đơn vị định danh. Các đơn vị định danh có hai loại, đơn vị định danh gốc và đơn vị định danh phái sinh. Nhìn từ phía cấu tạo đơn vị định danh, thành tố cấu tạo của đơn vị định danh có thể là hình vị, có thể là từ. Từ đơn vị định danh gốc, đơn vị định danh phái sinh được tạo ra không chỉ bằng con đường hình thái cú pháp mà cả bằng con đường ngữ nghĩa (đây là một vấn đề được khẳng định từ lâu trong tiếng Việt bởi ý kiến của nhiều tác giả (Hoàng Văn Hành, 1998; Hoàng Trọng Canh, 2011)... Các thành tố được lựa chọn kết hợp tạo nên đơn vị định danh phản ánh các đặc điểm thuộc tính của đối tượng được tri nhận, không chỉ phản ánh đặc trưng thuộc tính của sự vật mà còn tạo ra giá trị khu biệt - giá trị định danh của đơn vị ngôn ngữ. Do vậy, khảo sát và phân loại, miêu tả cấu tạo từ ngữ nghề nông cũng sẽ thấy được phần nào đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa cũng như hiện thực nghề nông ở Nghệ Tĩnh.

2. Nhìn chung về các kiểu loại từ ngữ nghề nông ở Nghệ Tĩnh xét về cấu tạo

Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành phân chia 4.091 từ ngữ khảo sát được thành các loại đơn vị từ ngữ định danh khác nhau. Đây là kết quả điều tra rộng khắp của chúng tôi trong nhiều năm và có tham khảo, đối chiếu tư liệu trong các công trình có liên quan của các tác giả khác nên có thể nói số lượng từ ngữ thu thập được như vậy đã là căn

bản, phân nào giúp chúng ta hiểu hơn về đặc điểm từ ngữ chỉ nghề nông tại Nghệ Tĩnh. Qua quá trình thống kê và phân loại, chúng tôi đã phân chia số lượng cụ thể từng loại. Tỷ lệ giữa các loại được thể hiện qua Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1: Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nông ở Nghệ Tĩnh xét theo cấu tạo

TT	Từ Ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ đơn	473	11,57
2	Từ ghép	3.404	83,2
3	Từ láy	60	1,47
4	Ngữ định danh	154	3,76
Tổng		4.091	100

Bảng 2: Các loại từ ngữ nghề nông ở Nghệ Tĩnh xét về cấu tạo và nội dung phản ánh

TT	Từ ngữ	Từ đơn	Từ ghép	Từ láy	Ngữ định danh	Tổng
1	Từ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất	259 (9,63%)	2.267 (84,6%)	42 (1,56%)	118 (4,21%)	2.686 (100%)
2	Từ chỉ quy trình, hoạt động sản xuất nông nghiệp	160 (17,26%)	736 (79,39%)	6 (0,65%)	25 (2,7%)	927 (100%)
3	Từ chỉ sản phẩm, thành phẩm	50 (11,19%)	375 (83,89%)	11 (2,46%)	11 (2,46%)	447 (100%)
4	Môi trường, thời vụ, định lượng	4 (12,90%)	26 (83,87%)	1 (3,23%)	0 (0%)	31 (100%)
5	Tổng	473	3.404	60	154	4.091

Từ kết quả thống kê, phân loại trên chúng tôi thấy, giống như từ toàn dân, từ ngữ chỉ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh cũng có đầy đủ các loại từ là từ đơn, từ ghép, từ láy và ngữ định danh. Tuy nhiên trong quá trình khảo sát, cũng như kết quả điền dã, chúng tôi thấy rằng tỉ lệ giữa từ và ngữ có sự chênh lệch khá lớn. Cụ thể: từ gồm 3.937 đơn vị, chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối (96,24%) còn ngữ định danh chỉ chiếm một số lượng rất ít với 154 đơn vị từ ngữ (chiếm 3,76%). Không chỉ vậy, ngay trong bản thân từ (từ đơn, từ ghép, từ láy) được dùng để chỉ nghề nông ở Nghệ Tĩnh lại có sự chênh lệch không đồng đều. Cụ thể: nhiều nhất là từ ghép với 3.404 đơn vị (chiếm 83,02%), tiếp đến là từ đơn với 473 đơn vị (chiếm 11,57%), thấp nhất là từ láy với 60 đơn vị (chiếm 1,47%).

Mặt khác, xét theo nội dung phản ánh, chúng tôi thấy từ ghép được người dân Nghệ Tĩnh vận dụng dường như là tuyệt đại đa số còn từ đơn và từ láy được sử dụng ít. Điều này thể hiện cái nhìn cụ thể, chi tiết, tỉ mỉ dưới nhiều góc nhìn về sự vật, hiện tượng để người tiếp nhận có thể dễ dàng phân biệt, hiểu rõ vấn đề.

2.1. Từ đơn

Bảng 3: Sự phân bố của từ đơn nghề nông ở Nghệ Tĩnh theo phạm vi các đối tượng phản ánh

STT	Từ ngữ	Từ đơn	Tỉ lệ (%)
1	Từ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất	259	54,75
2	Từ chỉ qui trình, hoạt động sản xuất nông nghiệp	160	33,83
3	Từ chỉ sản phẩm, thành phẩm	50	10,57
4	Từ chỉ môi trường, thời vụ	4	0,85
Tổng		473	100

Số lượng từ đơn chỉ nghề nông ở Nghệ Tĩnh, như kết quả phân loại thể hiện trong Bảng 1 và Bảng 2 là 473 từ (chiếm 11,56%) vốn từ nghề nông. Tất cả từ đơn chỉ nghề nông Nghệ Tĩnh đều là từ đơn đơn tiết. Trong vốn từ đơn của tất cả các loại, xét theo đối tượng phản ánh, từ đơn chỉ công cụ, phương tiện, các loại đất, các loại giống có số lượng nhiều nhất, gồm 259 đơn vị (54,75%); tiếp theo là từ đơn chỉ hoạt động, quy trình sản xuất, có 160 đơn vị (33,83%); từ đơn chỉ thành phẩm, sản phẩm là 50 đơn vị (10,57); từ ngữ chỉ môi trường, thời vụ, định lượng là 4 đơn vị (0,85%). So với vốn từ ngữ chung nghề nông Nghệ Tĩnh, tuy số lượng, tỉ lệ từ đơn không cao nhưng đây là bộ phận từ thuộc lớp từ vựng cơ bản của vốn từ ngữ nghề nghiệp nghề nông, nó được ra đời sớm, chỉ những nông cụ, phương tiện thiết yếu, hoạt động cơ bản, quan trọng, sản phẩm chính của nghề nông và giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp giữa các cư dân trong nghề. Chẳng hạn, đó có thể là tên gọi những công cụ, phương tiện như: *cày, bừa, ách, ban, chêm, chốt, cuốc, dầm, dao, cựa,...*; hay tên gọi của các loại giống cây trồng sản xuất nông nghiệp như: *cải, lúa (lúa), cà, hành, ngô, tỏi*; hay tên gọi những từ chỉ hoạt động, quy trình như: *bảng (búng), bắc (vãi thóc giống), bóc, bón, bừa, bứt (cắt), bẻ, bó, cấy, cày, cột (buộc), dằm (dặm), gặt (gặt),...* Các từ đơn này có mặt ở hầu hết các nội dung phản ánh hiện thực trong từ ngữ chỉ nghề nông.

Từ đơn không chỉ đóng vai trò quan trọng về nội dung phản ánh, về cấu tạo, những từ đơn ấy cũng là cơ sở để cấu tạo nên từ phái sinh của nghề. Bởi, xét về cấu tạo định danh thì các từ đơn chính là những đơn vị định danh gốc; trên cơ sở các thành tố gốc này hàng loạt đơn vị định danh phái sinh đã được tạo ra. Chẳng hạn từ đơn vị định danh gốc “lúa” trong vốn từ nghề nông Nghệ Tĩnh, hàng loạt đơn vị định danh phái sinh đã nghề nghiệp nghề nông Nghệ Tĩnh đã được tạo ra như: *lúa lóc, lúa lóc, lúa chiêm, lúa cá, lúa chằm, lúa chạch, lúa chằm lượng, lúa chằm, lúa chanh dâu, lúa bát ngoạt, lúa bóc bẻ, lúa chằm nành, lúa cặm pẹt, lúa bắc thơm, lúa bao thai, lúa chiêm cường, lúa hương thơm,...*

Mặt khác, hầu hết các từ đơn này đều mang đặc trưng quen thuộc và gần gũi với người trong nghề. Có những từ đã trở thành từ toàn dân nhưng có những từ vẫn mang nét phương ngữ, thậm chí có những từ đơn được sử dụng rất hạn chế mà chỉ có người trong

nghề hoặc tại địa phương đó mới hiểu, chẳng hạn: *côm, mùn, nển, trác, chong, đùm, rấc, rèo, rỏa,...* Tuy nhiên số lượng từ khó hiểu cũng không nhiều. Nhưng điều đặc biệt là có những từ đơn chỉ nghề nông lại được sử dụng với nhiều tên gọi khác nhau. Chẳng hạn: *ách (ách, éc, éch, dù, wóng, ẹch)*; *chỏi (chủi, trên)*; *cự (cự răng bừa, kê bừa, mạ bừa, đập giữ bừa, hãm, bít bừa, cự bừa, nan bừa, nắp bừa...)*.

Xét về mặt ngữ nghĩa và hình thái cấu tạo, từ đơn chỉ công cụ, phương tiện hay quy trình hoạt động... trong nghề nông ở Nghệ Tĩnh cũng giống như từ đơn trong ngôn ngữ toàn dân, nó đều có 1 âm tiết (tiếng). Những từ đơn này là từ gốc nên nghĩa của chúng mang tính khái quát - chi loại, vừa mang tính cụ thể, phân biệt các loại với nhau. Vì thế, trong quá trình phát triển từ ngữ, các từ đơn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra từ phái sinh là từ phức nghề nghiệp, đặc biệt trong đó là từ ghép phân nghĩa; nhờ sự kết hợp giữa yếu tố chi loại với yếu tố phân loại (phân nghĩa) mà loại sự vật được phân chia thành các tiểu loại, nghĩa của từ mang tính biệt loại. Ví dụ: *bàn -> bàn cuốc, bàn đập lúa, bàn dịn, bàn gạt, bàn xát bằng, bàn xát cắt, bàn xát...; bừa -> bừa lia, bừa ghim, bừa man chém, bừa man đập, bừa máy, bừa một mạ...; nạng -> nạng bừa, nạng cày, nạng gàu...*

Xét về ngữ âm: từ đơn là những từ do một hình vị tạo nên. Phần lớn từ đơn trong tiếng Việt là từ đơn âm. Từ đơn là từ do một tiếng (hay một âm tiết) tạo thành, tuy nhiên nó thường có hiện tượng biến âm địa phương tạo ra nhiều từ địa phương, dùng trong phương ngữ, có sự tương ứng với từ toàn dân. So sánh với từ địa phương, từ nghề nghiệp với từ toàn dân, chúng tôi thấy, các từ đơn nghề nông Nghệ Tĩnh biến âm không chỉ có dạng tương ứng theo quan hệ 1/1 với từ toàn dân mà còn có quan hệ đối ứng ngữ âm $1 \geq 1$.

Từ đơn có sự biến âm theo quan hệ 1/1, chẳng hạn: *chỏi - chủi (ôi - ui)*; *dần - dừn (ân - ưn)*; *vừng - vung (thanh huyền - thanh không)*; *củ - cở (u- ô)*; *lúa - ló (ua - o)*; *mạ - má (thanh nặng - thanh sắc)*; ...

Từ đơn có sự biến âm theo quan hệ $1 \geq 1$, nghĩa là có 2,3 hoặc 4, 5 biến thể ngữ âm cùng tồn tại tương ứng với một từ trong ngôn ngữ toàn dân, chẳng hạn: *ách - ạch - éc - wóng - ẹch*; *lười - lăi - lại*; *gánh - ghénh - ghính*; *gặt - gát - gất - gút - gặt*; *mằm - mặm - mống - mọng - mụm*; ...

Ngoài những từ đơn biến âm chúng tôi cũng nhận thấy có nhiều cặp từ đơn tồn tại song song không có quan hệ biến âm nhưng giữa chúng lại có quan hệ về nghĩa, hay những từ đồng nghĩa với nhau. Chẳng hạn: *đâm - giã*; *hong - phơi*; *gieo, vãi - bắc*; *đúc - trĩa - gieo*; *gánh - quảy*...

Như vậy, từ đơn nghề nông Nghệ Tĩnh khá đa dạng, ngoài phần lớn từ đơn chỉ nghề nông được dùng ở địa bàn Nghệ Tĩnh nay chúng đã được dùng một cách quen thuộc phổ biến trong nhiều vùng, được xem như từ toàn dân. Tuy nhiên cũng có một số từ đơn chỉ được sử dụng hạn chế trong vùng phương ngữ Nghệ Tĩnh, thường là người địa phương trong vùng mới hiểu. Đó là những từ biến âm hay những từ khác âm nhưng đồng nghĩa với từ toàn dân. Đây cũng là một nét đặc trưng mang sắc thái riêng về cấu tạo của từ đơn nghề nông Nghệ Tĩnh.

2.2. Từ ghép

Bảng 4: Sự phân bố của từ ghép nghề nông Nghệ Tĩnh theo phạm vi các đối tượng phản ánh

TT	Các phạm vi phản ánh	Từ ghép	Tỉ lệ (%)
1	Từ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất	2.267	66,6
2	Từ chỉ quy trình, hoạt động sản xuất nông nghiệp	736	21,62
3	Từ chỉ sản phẩm, thành phẩm	375	11,02
4	Từ chỉ môi trường, thời vụ	26	0,76
Tổng		3.404	100

So với vốn từ chung về sử dụng từ ngữ chỉ nghề nông tại Nghệ Tĩnh, ta thấy, từ ghép chiếm số lượng lớn nhất với 3.404 đơn vị (chiếm 83,2%) trong tổng vốn từ ngữ. Trong đó đi vào từng lĩnh vực, từng nhóm cụ thể ta thấy, từ chỉ công cụ, phương tiện, các loại đất và các loại giống cây trồng có 2.267 đơn vị (chiếm 66,6%); từ chỉ quy trình, hoạt động sản xuất có 736 đơn vị (chiếm 21,62%); từ chỉ thành phẩm, sản phẩm, có 375 đơn vị (chiếm 11,02%); từ chỉ môi trường, thời vụ, định lượng có 26 đơn vị (chiếm 0,76%).

Đi vào phân loại các loại từ ghép, chúng tôi thấy số lượng từ ghép hợp nghĩa (đăng lập) chiếm tỉ lệ rất thấp so với từ ghép phân nghĩa (chính phụ). Dưới đây là bảng phân loại kết quả rõ nhất:

Bảng 5: Bảng số liệu thể hiện từ ghép chỉ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh xét theo từng loại từ cấu tạo

Phạm vi	Loại từ	Từ ghép		Tổng
		Phân nghĩa	Hợp nghĩa	
Từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất		2.241 (98,68%)	26 (1,32%)	2.267 (100%)
Từ ngữ chỉ quy trình, hoạt động sản xuất		712 (96,74%)	24 (3,26%)	736 (100%)
Từ ngữ chỉ thành phẩm, sản phẩm		372 (99,2%)	3 (0,8%)	375 (100%)
Từ ngữ chỉ môi trường, thời vụ, định lượng		19 (73,08%)	7 (26,92%)	26 (100%)
Tổng		3.344 (98,24%)	60 (1,76%)	3.404 (100%)

Nhìn vào bảng thống kê, phân loại trên, ta nhận thấy: với tổng 3.404 từ ghép thu thập được, từ ghép phân nghĩa chiếm số lượng gần như tuyệt đối, gồm 3.344 đơn vị (chiếm 98,24%). Sự chênh lệch gần như tuyệt đối này giữa từ ghép phân nghĩa và từ

ghép hợp nghĩa chứng tỏ rằng từ ngữ chỉ nghề nghiệp chủ yếu là những từ ngữ mang tính định danh cụ thể, cá thể hóa từng hoạt động, sự vật, đặc điểm của nghề.

2.2.1. Từ ghép phân nghĩa (chính phụ)

Số lượng từ ghép phân nghĩa chiếm gần như tuyệt đối trong vốn từ ghép từ ngữ chỉ nghề nông ở Nghệ Tĩnh với 3.344 trên tổng số 3.404 đơn vị từ ghép (chiếm 98,24%). Cũng trong 3.344 từ ghép phân nghĩa nói trên, chúng tôi tiếp tục so sánh số lượng, tỉ lệ từ ghép phân nghĩa giữa các nhóm từ ghép nghề nông (theo nội dung phản ánh) ở trên địa bàn Nghệ Tĩnh với nhau. Điều này được thể hiện rõ qua bảng số liệu thống kê tỉ lệ từ ghép phân nghĩa giữa các nhóm dưới đây:

Bảng 6: Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép phân nghĩa trong các nhóm từ ngữ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh

TT	Các phạm vi phản ánh của từ ghép phân nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất	2.241	67,01
2	Từ ngữ chỉ quy trình, hoạt động sản xuất	712	21,29
3	Từ ngữ chỉ thành phẩm, sản phẩm	372	11,12
4	Từ ngữ chỉ môi trường, thời vụ, định lượng	19	0,58
Tổng		3.344	100

Qua bảng số liệu thống kê trên chúng ta thấy rằng, cụ thể đi vào từng phạm vi, từng nhóm có sự chênh lệch khá lớn, trong các lớp từ chủ yếu của nghề nông phản ánh đặc trưng rõ nét nhất và chiếm số lượng cũng như tỉ lệ lớn nhất của nghề là nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, các loại đất và các loại giống, với 2.241 đơn vị (chiếm 67,01%). Tiếp đến là nhóm từ ghép phân nghĩa chỉ quy trình, hoạt động sản xuất có 712 đơn vị (chiếm 21,29%); chỉ thành phẩm, sản phẩm có 372 đơn vị (chiếm 11,12%); cuối cùng là từ ngữ chỉ môi trường, thời vụ, định lượng có 19 đơn vị (chiếm 0,58%).

Xét theo tỉ lệ % từ ghép phân nghĩa giữa các loại trong từ ngữ chỉ nghề nông ta thấy trong những từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất chiếm tỉ lệ nhiều nhất. Dường như những từ chỉ công cụ, phương tiện, các loại đất, các loại giống trong nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh đều quen thuộc với không chỉ người trong nghề mà còn người ngoài nghề, nó trở thành vốn từ toàn dân phổ biến thông dụng. Tuy nhiên, cũng có những từ ghép được sử dụng trong nghề nông tại Nghệ Tĩnh mà không chỉ người ngoài nghề là không hiểu mà thậm chí người các vùng khác nhau trong nghề cũng không hiểu, vì chúng được sử dụng rất hạn chế chỉ trong một vài thổ ngữ nhất định. Chẳng hạn như: *đất mu, đất mưng, đất ngấu, gàu vảy (gàu xúc), giăng xay, lại xốt, lại gất, lại má, ló lóc rùn, ló lóc mợ, nếp bông, nếp bọt, nếp trị, nũm gù, xẹo má, ...* Đây là những từ mang nét đặc trưng của lớp từ nghề nghiệp, mang tính thổ ngữ - tính địa phương rất rõ.

2.2.2. Từ ghép hợp nghĩa (đẳng lập)

Ngôn ngữ tiếng Việt vô cùng phong phú và đa dạng, trong đó các từ được cấu tạo theo những phương thức khác nhau. Từ ghép cũng vậy, nó bao gồm hai loại cơ bản: từ ghép phân nghĩa (chính phụ) và từ ghép hợp nghĩa (đẳng lập). Đây là kết quả thể hiện hai kiểu tư duy trong việc định danh sự vật; phản ánh hiện tượng sự vật một cách bao gộp,

biểu trưng, khái quát (từ ghép hợp nghĩa) và phân cắt, phân chia đối tượng, sự vật theo lối cá biệt hóa thành các dạng cá thể, cụ thể, biệt loại (từ ghép phân nghĩa). Dưới đây là bảng số liệu thống kê số lượng và tỉ lệ từ ghép hợp nghĩa trong từng nhóm từ ngữ chỉ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh.

Bảng 7: Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép hợp nghĩa trong các nhóm từ ngữ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh

TT	Các phạm vi phản ánh của từ ghép hợp nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, các loại giống, các loại đất	26	43,33
2	Từ ngữ chỉ quy trình, hoạt động sản xuất	24	40
3	Từ ngữ chỉ thành phẩm, sản phẩm	3	5
4	Từ ngữ chỉ môi trường, thời vụ, định lượng	7	11,67
Tổng		60	100

Kết quả khảo sát, phân loại cho thấy từ ghép hợp nghĩa chỉ chiếm một số lượng rất ít, gồm 60 đơn vị (chiếm 1,76%), ngược lại, từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ gần tuyệt đối (98,24%), gồm 3.344 đơn vị. Kết quả định lượng này đã phản ánh rất rõ rằng từ ngữ chỉ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh chủ yếu là những từ ngữ định danh cụ thể, cá thể hóa từng hoạt động, sự vật, đặc điểm của nghề. Do yêu cầu chuyên môn mang tính chất nghề nghiệp, từ ngữ nghề nghiệp, tương tự như thuật ngữ, đòi hỏi sự chính xác, rạch ròi, cụ thể, vì thế nên từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ lớn còn từ ghép hợp nghĩa chỉ có số lượng hạn chế.

Xét về cấu tạo, các thành tố tạo nên từ ghép hợp nghĩa cùng chỉ một phạm trù (cùng chỉ sự vật, cùng chỉ hoạt động hay cùng chỉ đặc điểm tính chất,...); có mối quan hệ bình đẳng về vai trò ngữ pháp. Khác với cách cấu tạo từ ghép phân nghĩa là ưu tiên tuyển nét dị biệt (nét nghĩa chỉ đặc trưng có giá trị khu biệt các đơn vị cùng loại) thì từ ghép hợp nghĩa nghề nông, cũng giống từ ghép hợp nghĩa nói chung trong tiếng Việt, có quy tắc cấu tạo là tuyển chọn nét đồng nhất của hai yếu tố, vì thế tạo cho từ ghép hợp nghĩa tính khái quát. Về mô hình cấu tạo, từ ghép hợp nghĩa trong vốn từ nghề nghiệp nghề nông Nghệ Tĩnh chỉ có hai thành tố trực tiếp; mỗi thành tố trực tiếp đều là một thành tố cơ sở:



Ví dụ: *giản tràng (giản sàng), gióng gánh, ló má, thời vụ, buộc quàng, gạo gấu,...*

Xét tính chất của các thành tố, tuy hai yếu tố đều một loại nhưng tính chất của hai yếu tố có thể khác nhau. Nếu gọi yếu tố toàn dân là A, yếu tố phương ngữ là B thì từ ghép hợp nghĩa nghề nghiệp nghề nông Nghệ Tĩnh có các kiểu dạng quan hệ cấu tạo sau:

- Từ ghép hợp nghĩa nghề nông gồm hai thành tố, đều là yếu tố toàn dân, có mô hình:



Ví dụ: *cày cây, thời vụ, cấy hái,...*

- Từ ghép hợp nghĩa nghề nông gồm hai thành tố, gồm yếu tố toàn dân và yếu tố địa phương, có mô hình:

+ Yếu tố toàn dân đứng trước, yếu tố địa phương đứng sau, có mô hình:

A + B
└──────────┘

Ví dụ: *giàn tràng, gạo gấu, giống má, khoai đò (đỗ), bò me, ...*

+ Yếu tố địa phương đứng trước, yếu tố toàn dân đứng sau, có mô hình:

B + A
└──────────┘

Ví dụ: *giống gánh, tru bò, gắt hái, toóc rạ, mần ăn, ...*

- Từ ghép hợp nghĩa nghề nông gồm hai thành tố, đều là yếu tố phương ngữ, có mô hình:

B + B
└──────────┘

Ví dụ: *ló má, triêng giống, ...*

2.3. Từ láy

Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác, phương thức láy là phương thức tác động vào một hình vị cơ sở (hay đơn vị cơ sở) từ đó mà tạo ra hình vị láy theo quy tắc hòa phối ngữ âm, láy lại toàn bộ hay bộ phận âm thanh hình vị cơ sở (hay đơn vị cơ sở), thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo luật hài thanh. Sự hòa phối ngữ âm của các yếu tố trong từ láy đã tạo ra giá trị biểu trưng hóa hay sắc thái hóa về nghĩa cho từ láy. Xét trong số liệu chúng tôi thu thập được thì từ láy có số lượng quá ít, chỉ có 60 đơn vị (chiếm 1,47%). Điều đặc biệt là cùng một đối tượng nhưng ở các địa phương khác nhau, thậm chí trong cùng một huyện hay tỉnh nhưng lại có những tên gọi là từ láy khác nhau. Nói cách khác, xét về đối tượng mà từ láy nghề nghiệp nghề nông Nghệ Tĩnh gọi tên thì chỉ có số lượng vài đối tượng nhưng số từ láy gọi tên chúng lại lớn hơn nhiều lần. Sở dĩ có hiện tượng này vì đối tượng đó được các vùng gọi tên theo những cách quan sát, tri nhận về đặc điểm sự vật với những sắc thái riêng. Chẳng hạn: cùng chỉ một bộ phận của cây, dùng để buộc dây cây cho trâu bò kéo, do có đặc điểm không cố định khi bị kéo, vì thế mà chúng có những tên gọi khác nhau theo cách nhìn từng vùng: *lùng lẳng, chang lang, chạng lạng, lóc lếch, khùng khằng...*

Hay cùng chỉ vụn rơm lẫn thóc lép bị đẩy ra cùng thóc khi tuốt lúa nhưng mỗi vùng lại có tên gọi khác: *đùi búi, thùi búi, búi nhui, búi búi, búi búi, búi búi, lui búi, búi búi, ...*

Từ những tên gọi khác nhau như vậy về cùng một đối tượng, ta thấy cách nhìn nhận sự vật của người dân ở các vùng khác nhau trên địa bàn Nghệ Tĩnh là không giống nhau, song mặt khác cũng thấy biến thể ngữ âm địa phương của từ là tất phổ biến. Hiện tượng phát âm khác nhau giữa các vùng không chỉ là giọng nói mà còn ở cách gọi tên khác nhau về cùng một đối tượng sự vật.

Ngoài những từ láy như trên, trong vốn từ ngữ nghề nông Nghệ Tĩnh còn có hiện tượng có những từ ghép (hay ngữ) chính phụ trong đó có thành tố cấu tạo là láy, kiểu như: như *đòng đòng non, đòng đòng già, đòng đòng hé, ló đòng đòng, ló ma ma, máy cào cào, ló ló thấp thoi, ...*

Với những đặc điểm đặc biệt về cấu tạo và giá trị ngữ nghĩa, từ láy được xem là một trong các biểu hiện đặc trưng loại hình tiếng Việt. Từ láy chủ yếu là những từ chỉ đặc điểm tính chất sự vật và được xếp vào một trong các loại đơn vị biểu thị đặc điểm tính chất sự vật theo thang độ đánh giá. Phải chăng vì từ ngữ nghề nghiệp, cũng tương tự thuật ngữ, là lớp từ ít nhiều mang tính chuyên môn nghề nghiệp, mục đích định danh của chúng không phải là đánh giá sự vật theo thang độ nên vì thế từ láy nghề nông cũng như từ láy nghề nghiệp các nghề khác có số lượng rất ít.

2.4. Ngữ định danh

Do yêu cầu định danh, “từ” khó đảm nhiệm hết việc định danh những khái niệm sự vật mới, do vậy “ngữ” xuất hiện.

Ngữ định danh là loại cụm từ mà các yếu tố kết hợp theo quan hệ chính phụ có chức năng định danh. Khác ngữ ngữ pháp, ngữ định danh là một loại ngữ danh học với chức năng nổi trội là định danh sự vật nên tính chất cố kết các thành tố trong cụm từ khá chặt chẽ, tương tự như từ ghép. Do mang chức năng nghĩa định danh nên các ngữ định danh cũng có chức năng phân loại - khu biệt các đối tượng trong loại giống như từ ghép phân nghĩa. Đây chính là đặc điểm làm cho ngữ định danh khó phân biệt với từ ghép phân nghĩa. Ví dụ, các ngữ định danh nghề nông Nghệ Tĩnh như: *nếp tạp giao hạt nhỏ, nếp tạp giao hạt to, ló đòng đòng, ló ma ma, ló thời kì chín vàng, ló thời kì phơi mao, ló thời kì uốn câu, ló thời kì thu hoạch,...* tương tự như các đơn vị từ vựng toàn dân: *máy bay không người lái, máy bay lên thẳng, máy bay phản lực, máy cắt gọt kim loại, máy ghi âm, máy ghi âm từ,...* được thu thập trong *Từ điển tiếng Việt*. Cũng như tình trạng của quán ngữ, ngữ cố định, các cụm từ là ngữ định danh có những biểu hiện không đồng đều nhau ở điểm này hoặc điểm khác. Rõ ràng là, nhìn chung, chúng ổn định cả cấu trúc lẫn ngữ nghĩa. Tuy nhiên, chúng cũng không phải là từ ghép, nếu xét về bậc được cấu tạo. Chỉ có điều, việc cơ chế cấu tạo của chúng có phần giống với các từ ghép chính phụ thì chúng ta phải thừa nhận. Ở những mức độ khác nhau, chúng hiện diện như là đơn vị đứng giữa cụm từ cố định với từ ghép. Do các ngữ định danh này có chức năng nổi bật là định danh nghề nghiệp nên cũng có thể xem chúng như là ngữ chuyên môn trong cấu tạo thuật ngữ.

Ngoài phạm vi giao tiếp nghề nghiệp, các ngữ chuyên môn này dễ bị nhận diện là ngữ tự do. Tuy nhiên, trong phạm vi nghề nghiệp, chúng chỉ có một nghĩa mang tính cố định, biểu thị một vấn đề nào đó, có thể là công cụ phương tiện, quy trình hoạt động hay đối tượng sản phẩm... của nghề nông ở Nghệ Tĩnh.

Trong quá trình điều tra điền dã, chúng tôi đã thu thập được những ngữ được người dân địa phương sử dụng trong nghề nông nên gọi chung là ngữ định danh. Ngữ định danh nghề nông ở Nghệ Tĩnh chủ yếu có nội dung chỉ các công cụ sản xuất. Đó là những tổ hợp từ định danh nghề nghiệp theo lối miêu tả, dễ hiểu được sử dụng phổ biến như những đơn vị có sẵn trong nghề.

Theo kết quả thu thập được, có tổng 154 đơn vị là ngữ định danh, chiếm tỉ lệ 3,76% tổng vốn từ ngữ nghề nông Nghệ Tĩnh nói chung. Ví dụ: *lỗ ngoắc chạc bừa, lỗ nêm cán cuốc, công nông chở ló, cầu dưới đáy khâu, cối xay ló bằng tre, cột giữ thẳng bằng, cây ngang đáy khâu, bừa cải tiến mới, dây ương giữ ách, máy trượt ló thủ công, nếp tạp giao hạt nhỏ, nếp tạp giao hạt to, tai ngoắc chạc bừa, vòng thép chốt mạ bừa, ló thời kì chắc xenh, ló thời kì chín vàng, ló thời kì phơi mao, ló thời kì uốn câu, ló thời kì*

thu hoạch, ló NN bảy năm - một QCR hai không ba, ngô lai Việt Nam 1, ngô nếp kinh 80, ngô Việt Nam mười, ngô lai đơn MB 69, bệnh vàng lùn xoắn lá, bệnh cháy bìa lá, sâu đục thân bướm cú mèo, sâu đục thân hai chấm, sâu đục thân năm vạch đầu đen, sâu đục thân năm vạch,...

Xét về kiểu cấu tạo, các ngữ chuyên môn này đều có cấu tạo theo mô hình chính phụ, trong đó, thành tố chính cũng là thành tố chung chỉ loại lớn và thành tố phụ bao gồm nhiều yếu tố có chức năng phân loại loại lớn đó thành các loại nhỏ hơn.

Như vậy, qua số liệu thống kê, phân loại, phân tích ở trên, ngữ định danh nghề nông ở địa bàn Nghệ Tĩnh chủ yếu là những từ ngữ định danh loại biệt, nhằm cụ thể hóa, cá thể hóa đối tượng của nghề. Về cấu tạo, hướng cấu tạo ghép chính phụ là hướng cấu tạo chủ đạo. Đây có thể xem là đặc điểm riêng nổi bật của lớp từ ngữ chỉ nghề nông ở Nghệ Tĩnh so với các lớp từ toàn dân. Vai trò tạo nên ngữ nghĩa cụ thể, riêng biệt là do sự chi phối của yếu tố phụ - chỉ đặc trưng khu biệt của loại sự vật được lựa chọn quy định. Cũng qua đó, ta thấy được khả năng chuyên biệt hóa về nghĩa của từ ngữ nghề nghiệp là rất lớn. Điều đó có lẽ là do xuất phát từ nhu cầu tự nhiên của nghề, cần có nhiều tên gọi mang tính biệt loại, tính cụ thể; nói cách khác, tính chuyên môn nghề nghiệp là nét nổi trội thể hiện qua cấu tạo của từ ngữ nghề nghiệp nông Nghệ Tĩnh.

3. Kết luận

Là một lớp từ của tiếng Việt nên xét về các kiểu quan hệ cấu tạo từ nghề nông Nghệ Tĩnh không khác từ toàn dân và các lớp từ khác trong tiếng Việt, vì chúng đều được tạo ra theo một khuôn cấu tạo từ tiếng Việt. Các thành tố tham gia cấu tạo bao gồm cả yếu tố toàn dân và địa phương. Các thành tố đó tham gia kết hợp tạo từ theo những mô hình và kiểu quan hệ cụ thể khác nhau. Song dù đó là yếu tố toàn dân hay địa phương và chúng kết hợp tạo từ theo kiểu quan hệ gì thì với nội dung định danh mà từ phản ánh thì tính chuyên môn, tính nghề nghiệp của từ vẫn là nét nổi trội.

Từ ngữ chỉ nghề nông Nghệ Tĩnh có các loại: từ đơn, từ ghép, từ láy và ngữ định danh. Các loại từ ngữ trên có sự chênh lệch khá lớn về số lượng. Cụ thể, từ đơn, từ láy và ngữ định danh chiếm tỉ lệ khá ít trong tổng vốn từ ngữ chung. Từ ghép chiếm đại đa số (chiếm 83,2%), trong đó từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối (98,24%). Qua đó cho thấy được hướng chủ đạo trong cấu tạo từ ngữ nghề nông trên địa bàn Nghệ Tĩnh là cấu tạo các đơn vị định danh theo quan hệ chính phụ nhằm cá thể hóa, khu biệt hóa các sự vật, hiện tượng, đặc điểm của sự vật. Các từ được cấu tạo có nội dung định danh công cụ, phương tiện, giống cây trồng có số lượng lớn nhất, tiếp đến là từ cấu tạo có nội dung định danh hoạt động nghề nông. Đây là những lớp từ cho thấy rõ nhất đặc trưng cấu tạo của từ ngữ nghề nông Nghệ Tĩnh. Chính điều này là điều kiện để chúng tôi đi vào tìm hiểu dấu ấn riêng, sự khác nhau vùng miền trong việc sử dụng từ ngữ nghề nông Nghệ Tĩnh so với các vùng khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Nhã Bản (chủ biên), Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Hoài Nguyên (1999). *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*. Hà Nội: NXB Văn hóa - Thông tin.
- Hoàng Trọng Canh (2008). Từ ngữ gọi tên các nông cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh. *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5, tr. 6-10.
- Hoàng Trọng Canh (2009). *Từ địa phương Nghệ Tĩnh - về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Hoàng Trọng Canh (2011). Các lớp loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh. *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9, tr. 11 - 14 và 34.
- Nguyễn Tài Cẩn (1998). *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*. In lần thứ 4, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Văn Hành (Chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998). *Từ tiếng Việt: hình thái - cấu trúc - từ láy - từ ghép - từ chuyển loại*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Đức Tồn (2010). *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa.

SUMMARY

TYPES OF AGRICULTURAL WORDS IN NGHE TINH AREA BASED ON THEIR FORMATION AND STRUCTURE

Nghệ Tĩnh is an area with a long history of Vietnamese people. Since primitive times, the local residents have been living on agriculture therefore the specialized agricultural lexis of Nghệ Tĩnh are morphologically the units formed of the morphemes like other types of Vietnamese words; simultaneously, they are also the naming units (seen from appellation). From the results of statistics and classification of 4,091 collected words, it can be concluded that specialized agricultural lexis used within Nghệ Tĩnh area, like the common ones in the national language, have all the lexical types including simple words, compound words, alliterative words, and naming words; the rates between word and word, word and phrase are of different levels.

Keywords: Appellation; simple words; compound words; alliterative words, naming words.